

Số: 247/QĐ-THPT ĐH

Hải Phòng, ngày 08 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công khai cam kết chất lượng giáo dục;
Công khai chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường;
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT ĐỒNG HÒA

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thực tế về chất lượng giáo dục, về cơ sở vật chất, về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Trường THPT Đồng Hòa;

Theo đề nghị của đồng chí Kế toán Trường THPT Đồng Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023; công khai thông tin về cơ sở vật chất năm học 2023-2024; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên tính đến ngày 19/06/2023 (Kèm theo biểu mẫu 09, biểu mẫu 10, biểu mẫu 11 biểu mẫu 12 và biểu mẫu 6.2, biểu mẫu 6.3, biểu mẫu 6.4, biểu mẫu 6.5).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo trường THPT Đồng Hòa, Chủ tịch công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Sở GDĐT (để báo cáo);
- Đ/c Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, VP.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Như

Số: 247 /QĐ-THPT ĐH

Hải Phòng, ngày 08 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công khai cam kết chất lượng giáo dục;
Công khai chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường;
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT ĐỒNG HÒA

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thực tế về chất lượng giáo dục, về cơ sở vật chất, về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Trường THPT Đồng Hòa;

Theo đề nghị của đồng chí Kế toán Trường THPT Đồng Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024; công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023; công khai thông tin về cơ sở vật chất năm học 2023-2024; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên tính đến ngày 19/06/2023 (Kèm theo biểu mẫu 09, biểu mẫu 10, biểu mẫu 11 biểu mẫu 12 và biểu mẫu 6.2, biểu mẫu 6.3, biểu mẫu 6.4, biểu mẫu 6.5).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo trường THPT Đồng Hòa, Chủ tịch công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Sở GDĐT (để báo cáo);
- Đ/c Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, VP.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Như

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Đã hoàn thành chương trình bậc học Trung học cơ sở; Có đủ điều kiện và đủ hồ sơ đăng ký trong Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 theo Quy chế thi tuyển sinh hiện hành; - Trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh vào 10 do Thành phố tổ chức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã hoàn thành chương trình, nội dung giáo dục lớp 10; - Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã hoàn thành chương trình, nội dung giáo dục lớp 11; - Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT. Và chương trình giáo dục phổ thông 2018.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>Hàng năm, kiện toàn Ban đại diện cha mẹ học sinh tại các đơn vị lớp và Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh theo từng năm học; - Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp và cấp trường theo từng năm học; - Định kỳ tổ chức các Hội nghị cha/mẹ học sinh trong năm học (ít nhất 03 lần/năm học); - Liên lạc thường xuyên với cha mẹ và gia đình học sinh toàn trường qua môi trường mạng Internet (Hình thức tin nhắn SMS-phần mềm quản lý Enetviet); - Yêu cầu và giáo dục, rèn luyện cho học sinh trong việc xác định động cơ, thái độ học tập đúng đắn; - Yêu cầu học sinh luôn chủ động, tích cực và sáng tạo trong các nội dung và chương trình giáo dục; - Chú trọng giáo dục và định hướng lựa chọn nghề nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp THPT. 		

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>Nhà trường đảm bảo xanh - sạch- đẹp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu đáp ứng đủ điều kiện về phòng học và các điều kiện vật chất khác đảm bảo cho quá trình giáo dục; - Trường trang bị các phương tiện giáo dục và giải trí hiện đại như mạng internet không dây, thư viện sách, hội trường...), đồ dùng thí nghiệm thực hành, trang thiết bị dạy học và nhiều phương tiện khác cung cấp khá đầy đủ các điều kiện học tập, giảng dạy, chăm sóc sức khỏe học sinh... - Trường tổ chức các hoạt động ngoại khóa: Tổ chức tư vấn tâm sinh lý và hành vi lứa tuổi , tổ chức các hoạt động giao lưu, tọa đàm nhân các ngày Lễ, ngày kỷ niệm trong năm học; - Tổ chức cho học sinh tham gia các Hội thi, cuộc thi do ngành và địa phương, nhà trường tổ chức.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lên lớp thẳng: 100 trở lên% . - Tỷ lệ xếp loại hạnh kiểm Khá, Tốt: 100 % trở lên; - Tỷ lệ xếp loại học sinh giỏi toàn diện: 70% trở lên; - Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp: Cao hơn tỷ lệ bình quân toàn thành phố; - Tỷ lệ trúng tuyển Đại học: 80% trở lên (tính theo số học sinh đăng ký dự thi).
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Có đủ phẩm chất, năng lực, sức khỏe để tiếp tục học tập tại các bậc học cao hơn; - Có đủ phẩm chất, năng lực, sức khỏe để tham gia vào các hoạt động của đời sống xã hội.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Như

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	786		440	346	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95.93		93.64	98.84	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3.94		6.14	1.16	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.13		0.23	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	442	442			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	93.67	93.67			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5.88	5.88			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.23	0.23			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.23	0.23			
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	786		440	346	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	72.01		56.59	91.62	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	27.23		42.05	8.38	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.76		1.36	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập <i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</i>	442	442			
1	Tốt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	33.71	33.71			
2	Khá <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	61.31	61.31			
3	Đạt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	4.75	4.75			
4	Chưa đạt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.23	0.23			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1228	441	440	346	
1	Lên lớp <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	99.92	99.77	100	100	
1.1	<i>áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011</i>					
a	Học sinh giỏi <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	71.76		56.14	91.62	
b	Học sinh tiên tiến <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	27.35		42.27	8.38	
1.2	<i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</i>					
a	Học sinh xuất sắc <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.68	0.68			
b	Học sinh giỏi <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	33.03	33.03			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
3	Lưu ban <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.08	0.2			
4	Chuyên trường đi <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.14	1.36	1.81	0	
5	Chuyên trường đến <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.16	0	0.45	0	
6	Bị đuổi học <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.24	0	0.68		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
1	Cấp huyện					
2	Cấp thành phố	7	0	1	6	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	346			346	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				345	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				272 78.8%	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	667/551	253/189	231/209	253/193	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	0	0	3	

Hải Phòng, ngày 01. tháng 9... năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Nhung

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	02	-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng	17.000	
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	01	
1.2	Khối lớp 11	01	
1.3	Khối lớp 12	02	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Ti vi	28	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		01		01	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày 08 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Nhường

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên																
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:																
1	Toán	12		6	6						12			12			
2	Lý	4		2	2						4			4			
3	Hóa	5		3	2						5			5			
4	Văn	7		2	5						7			7			
5	Sử	3			3				1		2			3			
6	Địa	3		1	2						3			3			
7	GDCD	2			2						2			2			
8	Tiếng Anh	11		2	9						11			11			
9	Thể dục	2			2						2			2			
10	Sinh	2			2						2			2			
11	KTNN	0									0						
12	KTCN	1			1						1			1			
13	Tin học	3		1	2						3			3			
14	QPAN	1			1						1			1			
II	Cán bộ quản lý	3		3						3							
1	Hiệu trưởng	1		1						1							
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2							
III	Nhân viên	4			3												
1	Nhân viên văn thư	1			1												
2	Nhân viên kế toán	1			1												
3	Thủ quỹ																
4	Nhân viên y tế	1					1										
5	Nhân viên thư viện	1			1						1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm																

Hải Phòng, ngày 08 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Nhung

DỰ TOÁN THU- CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 247 /QĐ- THPT ĐH ngày 18/9/2022)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	625
1,2	Mức thu: 125.000đ/hs/tháng	
1,3	Tổng số thu trong năm	1.350
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.975
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1.350
1,6	Số chi trong năm	1.400
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	540
	- Chi tăng cường CSVN	337
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	473
	- Chi khác	50
1,7	Số dư cuối năm	575
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	
2,1	Dạy thêm học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	90
2.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5.275
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	5.365
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	5.275
2.1.6	Số chi trong năm	5.276
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm	3.693
	- Chi khấu hao CSVN	475
	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	738
	- Chi phúc lợi	370
	- Chi khác	




2.1.7	Số dư cuối năm	89
2,2	Dạy Nghề	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10
2.2.2	Mức thu:đ/ em / năm học	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	0
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	10
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	
2.2.6	Số chi trong năm	10
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm	
	- Chi khấu hao CSVC	
	- Chi chuyên môn	
2.2.7	Số dư cuối năm	0
3	Tiền tiếng anh yếu tố nước ngoài	
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	4
3,2	Số thu trong năm	1.180
3,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.184
3,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1.180
3,5	Số chi trong năm	1.180
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm, quản lý	1.133
	- Chi khấu hao CSVC	12
	- Chi phúc lợi	28
	- Chi nộp thuế	7
4,6	Số dư cuối năm	4
4	Tiền kỹ năng sống	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	32
4.2	Số thu trong năm	716
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	748
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	716
4.5	Số chi trong năm	716
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm, quản lý	651
	- Chi khấu hao CSVC	29
	- Chi phúc lợi	32
	- Chi nộp thuế	4
4.6	Số dư cuối năm	32
5	Dịch vụ: trông giữ xe đạp	
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	97

	Mức thu: 50.000đ; 30.000đ/hs/ tháng	
5,2	Tổng số thu trong năm	430
5,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	527
5,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	430
5,5	Số chi trong năm	430
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	172
	- Chi nộp thuế	43
	- Chi khấu hao CSVC	215
5,6	Số dư cuối năm	97
6	Thu hộ: BHYT	
6,1	Số học sinh	1.350
	Mức thu: K12: 422.415đ, K10,11: 563.220đ	
6,2	Tổng thu	696
6,3	Chi	696
6,4	Dư	0
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
1	Nguồn ngân sách nhà nước	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	8.860
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	24
	Dự toán được giao trong năm	8.884
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	8.860
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	0
	+ Kinh phí giảm trong năm	0
	Kinh phí thực nhận trong năm	8.884
	Kinh phí quyết toán	8.884
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0
	+ Kinh phí đã nhận	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	
2.1	Ngân sách chi không thường xuyên	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	450
	Dự toán được giao trong năm	2.371
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	800
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	1.571
	+ Kinh phí giảm trong năm	0
	Kinh phí thực nhận trong năm	2.821

Kinh phí quyết toán	2.821
Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0
+ Kinh phí đã nhận	
+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0

Hải Phòng, ngày 08 tháng 9 năm 2023

Kê toán



Trần Thị Mơ



Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Như

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 247/QĐ-THPT ĐH ngày 08/9/2023)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm(tỷ lệ%)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				0
1	Học phí				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	625	625		
1,2	Mức thu: 125.000đ/hs/tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1.350	1.350		
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.975	1.975		
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1.350	1.350		
1,6	Số chi trong năm	1.400	1.400		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	540	540		
	- Chi tăng cường CSVN	337	337		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	473	473		
	- Chi khác	50	50		
1,7	Số dư cuối năm	575	575		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	90	90		
2.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5.275	5.275		
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	5.365	5.365		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	5.275	5.275		
2.1.6	Số chi trong năm	5.276	5.276		
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm, CBQL	3.693	3.693		
	- Chi khấu hao CSVN	475	475		

	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	738	738		
	- Chi phúc lợi	370	370		
	- Chi khác				
2.1.7	Số dư cuối năm	89	89		
2,2	Dạy Nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10	10		
2.2.2	Mức thu: đ/ em / năm học				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	0	0		
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	10	10		
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
2.2.6	Số chi trong năm	10	10		
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm				
	- Chi khấu hao CSVN				
	- Chi chuyên môn				
2.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
4	Tiền tiếng anh yếu tố nước ngoài				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	4	4		
4.2	Tổng tài trợ trong năm	1.180			
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	4	4		
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
4.5	Số chi trong năm:	4	4		
4.6	Số dư cuối năm	0	0		
5	Tiền kỹ năng sống				
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	32	32		
5,2	Tổng tài trợ trong năm				
5,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	716	716		
5,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	716	716		
5,5	Số chi trong năm:	716	716		
5,6	Số dư cuối năm	32	32		
6	Dịch vụ: trông giữ xe đạp				
6,1	Số dư năm trước chuyển sang	97	97		
6,2	Mức thu: 50.000đ; 30.000đ/hs/ tháng				
6,3	Tổng số thu trong năm	430	430		
6,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	527	527		
6,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	430	430		
6,6	Số chi trong năm	430	430		

	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	172	172		
	- Chi nộp thuế	43	43		
	- Chi khấu hao CSVC, trang bị CSVC	215	215		
	- Chi phúc lợi				
6,7	Số dư cuối năm				
7	Thu hộ: BHYT				
7,1	Số học sinh	1.350	1.350		
	Mức thu: K12: 422.415đ, K10,11: 563.220đ				
7,2	Tổng thu	696	696		
7,3	Đã chi	696	696		
7,4	Dư	0	0		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn ngân sách nhà nước				
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	8.860	8.860		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	24	24		
	Dự toán được giao trong năm	8.860	8.860		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	8.860	8.860		
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	Kinh phí thực nhận trong năm	8.884	8.884		
	Kinh phí quyết toán	8.884	8.884		
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	0		
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc				
2.1	Ngân sách chi không thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	450	450		
	Dự toán được giao trong năm				
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	800	800		
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	1.571	1.571		
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	Kinh phí thực nhận trong năm	2.821	2.821		
	Kinh phí quyết toán	2.821	2.821		
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				

	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	0		

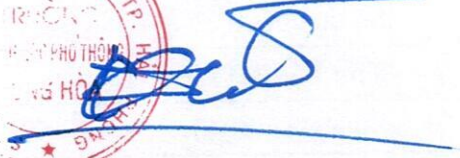
Hải Phòng, ngày 08 tháng 09 năm 2023

Kế toán



Trần Thị Mơ

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Như

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 247 /QĐ-THPT ĐH ngày 08/9/2023)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu)
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NS PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	495.523.094	495.523.094		
1,2	Mức thu: 125.000đ/hs/tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1.348.245.000	1.348.245.000		
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.843.768.094	1.843.768.094		
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1.842.857.538	1.842.857.538		
1,6	Số chi trong năm	1.219.099.884	1.219.099.884		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	497.762.019	497.762.019		
	- Chi tăng cường CSVC	396.848.582	396.848.582		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	324.489.283	324.489.283		
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	624.668.210	624.668.210		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	177.993.402	177.993.402		
2.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5.218.971.000	5.218.971.000		
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	5.396.964.402	5.396.964.402		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	5.299.924.797	5.299.924.797		
2.1.6	Số chi trong năm	5.304.731.086	5.304.731.086		
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm, CBQL	4.383.935.640	4.383.935.640		
	- Chi khấu hao CSVC	509.097.081	509.097.081		
	- Chi phúc lợi	411.698.365	411.698.365		
	- Chi khác				
2.1.7	Số dư cuối năm	92.233.316	92.233.316		
2,2	Dạy Nghề				



2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.900.100	10.900.100		
2.2.2	Mức thu: đ/ em / năm học				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	17.500.000	17.500.000		
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	28.400.100	28.400.100		
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	23.907.300	23.907.300		
2.2.6	Số chi trong năm	17.440.600	17.440.600		
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm	17.440.600	17.440.600		
	- Chi khấu hao CSVN				
	- Chi chuyên môn				
2.2.7	Số dư cuối năm	10.959.500	10.959.500		
3	Lệ phí nghề				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.2	Mức thu: đ/ em / năm học				
3.3	Tổng số thu trong năm				
3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
3.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
3.6	Số chi trong năm: chi chuyên môn				
3.7	Số dư cuối năm				
4	Tài trợ cơ sở vật chất				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	147.282.000	147.282.000		
4.2	Tổng tài trợ trong năm	745.500.000	745.500.000		
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	892.782.000	892.782.000		
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	745.800.000	745.800.000		
4.5	Số chi trong năm: chi tăng cường CSVN	892.782.000	892.782.000		
4.6	Số dư cuối năm	0	0		
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	102.794.600	102.794.600		
4.2	Mức thu: 50 000đ; 30.000đ/hs/ tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	434.920.000	434.920.000		
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	537.714.600	537.714.600		
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	353.510.900	353.510.900		
4.6	Số chi trong năm	440.533.000	440.533.000		
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	159.973.000	159.973.000		
	- Chi nộp thuế và chi CSVN	123.068.800	123.068.800		
	- Chi phúc lợi	157.491.200	157.491.200		
4.7	Số dư cuối năm	97.181.600	97.181.600		


5	Tiếng anh yếu tố nước ngoài				
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	21.531.171	21.531.171		
5,2	Tổng số thu trong năm	1.082.437.750	1.082.437.750		
5,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.103.968.921	1.103.968.921		
5,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1.076.383.600	1.076.383.600		
5,5	Số chi trong năm	1.099.196.821	1.099.196.821		
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	1.055.252.575	1.055.252.575		
	- Chi CSVN	10.928.000	10.928.000		
	- Chi phúc lợi	33.016.246	33.016.246		
5,6	Số dư cuối năm	4.772.100	4.772.100		
6	Thu kỹ năng sống				
6,1	Số dư năm trước chuyển sang	21.798.369	21.798.369		
6,2	Tổng số thu trong năm	820.826.000	820.826.000		
6,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	842.624.369	842.624.369		
6,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	828.450.809	828.450.809		
6,5	Số chi trong năm	810.249.360	810.249.360		
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	761.566.440	761.566.440		
	- Chi CSVN	9.620.000	9.620.000		
	- Chi phúc lợi	39.062.920	39.062.920		
6,6	Số dư cuối năm	32.375.009	32.375.009		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách nhà nước				
	Số dư năm trước chuyển sang	24.391.698	24.391.698		
	Dự toán được giao trong năm	11.003.575.000	11.003.575.000		
	Kinh phí được sử dụng trong năm	11.027.966.698	11.027.966.698		
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.270.000.000	9.270.000.000		
	Chi thanh toán cho cá nhân	8.022.536.862	8.022.536.862		
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	127.352.700	127.352.700		
	Chi mua sắm sửa chữa	1.120.110.438	1.120.110.438		
	Chi khác (Dự toán tiết kiệm chi giữ lại)				
	Tiết kiệm chi trong năm				
	- Trích quỹ bổ sung thu nhập				
	- Quỹ phúc lợi, khen thưởng				
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (CSVN)				
1,2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1.733.575.000	1.733.575.000		



Chi cấp bù học phí, chi phí học tập cho HS	2.700.000	2.700.000		
Chi mua sắm sửa chữa (Nhà A, B, C, D, E)	1.730.875.000	1.730.875.000		

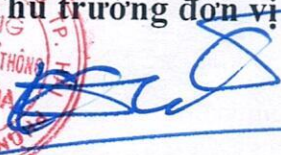
Hải Phòng, ngày 08 tháng 9 năm 2023

Kế toán


Trần Thị Mơ



Thủ trưởng đơn vị


Trần Văn Nhường



THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	Các khoản thu. Chi ngoài ngân sách và khoản thu hồ. chi hồ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	495.523.094	
1,2	Mức thu: 125.000đ/hs/tháng		
1,3	Tổng số thu trong năm	1.348.245.000	
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.843.768.094	
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1.842.857.538	
1,6	Số chi trong năm	1.219.099.284	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	497.762.019	
	- Chi tăng cường CSVC	396.848.582	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	324.488.683	
	- Chi khác		
1,7	Số dư cuối năm	624.668.810	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề		
2,1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	177.993.402	
2.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5.218.971.000	
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	5.396.964.402	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	5.299.924.797	
2.1.6	Số chi trong năm	5.304.731.086	
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chu nhiệm CBQT	4.383.935.640	
	- Chi khấu hao CSVC	509.097.081	
	- Chi phúc lợi	411.698.365	
	- Chi khác		



2.1.7	Số dư cuối năm	92.233.316
2,2	Dạy Nghề	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.900.100
2.2.2	Mức thu: đ/ em / năm học	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	17.500.000
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	28.400.100
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	23.907.300
2.2.6	Số chi trong năm	17.440.600
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm	17.440.600
	- Chi khấu hao CSVC	
	- Chi chuyên môn	
2.2.7	Số dư cuối năm	10.959.500
3	Tài trợ cơ sở vật chất	
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	147.282.000
3,2	Tổng tài trợ trong năm	745.500.000
3,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	892.782.000
3,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	745.800.000
3,5	Số chi trong năm: chi tăng cường CSVC	892.782.000
3,6	Số dư cuối năm	0
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	102.794.600
4.2	Mức thu: 50 000đ; 30.000đ/hs/ tháng	
4.3	Tổng số thu trong năm	434.920.000
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	537.714.600
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	353.510.900
4.6	Số chi trong năm	440.533.000
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	159.973.000
	- Chi nộp thuế và chi CSVC	123.068.800
	- Chi phúc lợi	157.491.200
4.7	Số dư cuối năm	97.181.600
5	Tiếng anh yếu tố nước ngoài	
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	21.531.171
5,2	Tổng số thu trong năm	1.082.437.750
5,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.103.968.921
5,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1.076.383.600
5,5	Số chi trong năm	1.099.196.821

	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	1.055.252.575
	- Chi CSVC	10.928.000
	- Chi phúc lợi	33.016.246
5,6	Số dư cuối năm	4.772.100
6	Thu kỹ năng sống	
6,1	Số dư năm trước chuyển sang	21.798.369
6,2	Tổng số thu trong năm	820.826.000
6,3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	842.624.369
6,4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	828.450.809
6,5	Số chi trong năm	810.249.360
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	761.566.440
	- Chi CSVC	9.620.000
	- Chi phúc lợi	39.062.920
6,6	Số dư cuối năm	32.375.009
7	Thu hộ: BHYT	
7,1	Số học sinh	
	Mức thu: K12: 422.415đ, K10,11: 563.220đ	
7,2	Tổng thu	601.941.375
7,3	Đã chi	601.941.375
7,4	Dư	0
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
1	Nguồn ngân sách nhà nước	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	24.391.698
	Dự toán được giao trong năm	9.270.000.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	
	+ Kinh phí giảm trong năm	
	Kinh phí thực nhận trong năm	9.294.391.698
	Kinh phí quyết toán	9.270.000.000
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	24.391.698
	+ Kinh phí đã nhận	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	24.391.698
2.1	Ngân sách chi không thường xuyên	2.183.575.000
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	



	Dự toán được giao trong năm	2.183.575.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1.733.575.000
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	450.000.000
	+ Kinh phí giảm trong năm	
	Kinh phí thực nhận trong năm	
	Kinh phí quyết toán	1.733.575.000
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	
	+ Kinh phí đã nhận	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	450.000.000
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	862.998.397
1	Học phí	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	624.668.210
2	Học thêm	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	90.200.093
3	Học nghề	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	10.959.500
4	Hoạt động tài chính	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	2.841.885
5	Dịch vụ Coi xe	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	97.181.600
6	Kỹ năng sống	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	32.375.009
7	Tiếng anh yếu tố nước ngoài	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	4.772.100

Hải Phòng, ngày 08 tháng 09 năm 2023

Kế toán



Trần Thị Mơ



Thủ trưởng đơn vị

Trần Văn Nhường